

Số: 19/2018/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về phân cấp quản lý,
vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 26/6/2015;

Căn cứ Luật Đề điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006;

*Căn cứ Điểm b Khoản 1 Điều 21; Điểm b Khoản 3 Điều 24; Khoản 7 Điều 40;
Điểm b Khoản 3 Điều 41 Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;*

*Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định
chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;*

*Căn cứ Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phân cấp quản lý, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/11/2018.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Bộ NN&PTNT;
- TT.TU; TT.HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh Vĩnh Long;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Trung tâm Công báo tỉnh;
- Các phòng NC;
- Lưu: VT.4.05.05



Trần Hoàng Tự

QUY ĐỊNH

**Về phân cấp quản lý, vận hành và bảo vệ công trình
thủy lợi trên địa bàn tỉnh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 11../2018/QĐ-UBND ngày 29/10/2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định phân cấp quản lý đối với các công trình, hệ thống công trình thủy lợi; công tác vận hành và bảo vệ các công trình, hệ thống công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, vốn tài trợ của các tổ chức, cá nhân do nhà nước quản lý đã được đưa vào khai thác, sử dụng; trách nhiệm của các sở, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện trong quản lý, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Kênh: Bao gồm kênh đào và sông, rạch được đầu tư duy tu, sửa chữa, cải tạo, khai thác làm công trình thủy lợi (trừ sông Tiền, sông Hậu, sông Cổ Chiên, sông Măng Thít).

2. Kênh chính (hay kênh trục): Là kênh có lưu vực liên tỉnh hoặc liên huyện, nối từ sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu và sông Măng Thít, như: Cần Thơ - Huyện Hàm, Nha Môn - Từ Tả, Xẻo Mát - Cái Vồn, Xã Tàu - Sóc Tro, sông Long Hồ - Cái Sao, sông Vững Liêm, kênh Trà Ngoa, sông Cái Ngang - Ba Kè, rạch Cái Cá - Mây Túc.

3. Kênh cấp I: Là các kênh, rạch nối trực tiếp với kênh chính hoặc nối trực tiếp với sông Tiền, sông Hậu, sông Cổ Chiên, sông Măng Thít làm nhiệm vụ dẫn nước tưới, tiêu cho hệ thống kênh cấp II (có lưu vực trong một huyện hoặc liên huyện hoặc có diện tích phục vụ trên 2.000 ha, trong đó kể cả phục vụ cho vùng lân cận ngoài tỉnh).

4. Kênh cấp II: Là các kênh, rạch nối trực tiếp với kênh chính, kênh cấp I, hoặc nối trực tiếp với sông Tiền, sông Hậu, sông Cổ Chiên, sông Măng Thít làm nhiệm vụ dẫn nước tưới, tiêu cho hệ thống kênh cấp III và kênh nội đồng (có lưu vực trong một xã hoặc liên huyện, liên xã hoặc có diện tích phục vụ từ 500 ha đến 2.000 ha, trong đó kể cả phục vụ cho vùng lân cận ngoài tỉnh).

5. Kênh cấp III: là các kênh, rạch nối trực tiếp với kênh cấp II, hoặc với kênh chính, kênh cấp I làm nhiệm vụ dẫn nước tưới, tiêu cho hệ thống kênh nội đồng (có lưu vực trong một ô bao thủy lợi khép kín ở một xã hoặc liên xã hoặc có diện tích phục vụ từ 100 ha đến 500 ha). Đây là kênh nội đồng dẫn nước trực tiếp từ kênh cấp I hoặc cấp II qua các công trình điều tiết nước như: cống các loại và trạm bơm.

6. Kênh nội đồng là các kênh, rạch tưới trực tiếp vào ruộng (có diện tích phục vụ nhỏ hơn 100 ha).

7. Khoảng cách lưu không của bờ bao: Là khoảng cách được tính từ chân bờ bao đến chân mái ngoài của kênh (hay đến mép kênh).

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp quản lý, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi

Việc phân cấp quản lý, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi phải ưu tiên theo từng vùng, từng hệ thống công trình để đảm bảo tính đồng bộ và hiệu quả trong việc khai thác, nhằm phục vụ theo yêu cầu sản xuất và đa mục tiêu.

Điều 4. Phân loại công trình thủy lợi

1. Đối với kênh

- a) Kênh lớn: Bao gồm kênh chính, kênh cấp I;
- b) Kênh vừa: Bao gồm các kênh cấp II;
- c) Kênh nhỏ: Bao gồm các kênh cấp III, kênh nội đồng.

2. Đối với bờ bao thủy lợi

a) Bờ bao lớn là bờ bao dọc sông Tiền, sông Hậu, sông Cổ Chiên, sông Măng Thít, các tuyến kênh lớn, bờ bao bao quanh các cù lao trên sông Tiền, sông Hậu, sông Cổ Chiên;

b) Bờ bao vừa là bờ bao dọc theo kênh vừa;

c) Bờ bao nhỏ là bờ bao dọc theo kênh nhỏ.

3. Đối với đập: Đập nằm ở đầu kênh loại nào thì cùng loại với kênh đó, tức là:

- a) Đập lớn: Là đập nằm ở đầu kênh lớn;
- b) Đập vừa: Là đập nằm ở đầu kênh vừa;
- c) Đập nhỏ: Là đập nằm ở đầu kênh nhỏ.

4. Đối với cống dưới đập (cống ngầm): Cống nằm trong loại đập nào thì cùng loại với đập đó.

5. Đối với cống hở

Theo quy định tại Khoản 6, Điều 4 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi, cụ thể như sau:

- a) Cống lớn: Là cống có tổng chiều rộng thoát nước từ 30 m trở lên;
- b) Cống vừa: Là cống có tổng chiều rộng thoát nước từ 10 m đến dưới 30 m;
- c) Cống nhỏ: Là cống có tổng chiều rộng thoát nước dưới 10m.

6. Đối với trạm bơm

Theo quy định tại Khoản 5, Điều 4 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018

của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi, cụ thể như sau:

- a) Trạm bơm lớn là trạm bơm có tổng lưu lượng từ 72.000 m³/h trở lên;
 - b) Trạm bơm vừa là trạm bơm có tổng lưu lượng từ 3.600 m³/h đến dưới 72.000 m³/h hoặc trạm bơm nhỏ nhưng có công suất động cơ mỗi tổ máy từ 150 KW trở lên;
 - c) Trạm bơm nhỏ là trạm bơm có tổng lưu lượng dưới 3.600 m³/h.
7. Đối với kè (tường chắn) kiên cố (bằng bê tông cốt thép hoặc các loại vật liệu khác được đánh giá là tương đương về chất lượng, tuổi thọ công trình).
- a) Kè lớn: Là kè bảo vệ các tuyến sông Tiền, sông Hậu, sông Cổ Chiên, sông Măng Thít, tuyến kênh lớn và có chiều dài tuyến kè từ 500 m trở lên;
 - b) Kè vừa: Là kè bảo vệ các tuyến sông Tiền, sông Hậu, sông Cổ Chiên, sông Măng Thít, tuyến kênh lớn, tuyến kè nằm trong hệ thống công trình thủy lợi lớn và có chiều dài tuyến kè dưới 500 m; kè bảo vệ các tuyến kênh vừa;
 - c) Kè nhỏ: Là kè bảo vệ các tuyến kênh nhỏ.

Chương II **PHÂN CẤP QUẢN LÝ, VẬN HÀNH VÀ BẢO VỆ** **CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

Điều 5. Phân cấp quản lý công trình thủy lợi

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý các công trình, hệ thống công trình:

- a) Hệ thống công trình thủy lợi đầu mối do trung ương, tỉnh đầu tư;
- b) Hệ thống kênh lớn;
- c) Bờ bao lớn;
- d) Đập lớn, cống dưới đập lớn đã được kiên cố hóa;
- đ) Cống hở lớn, cống hở vừa, cống hở nhỏ có tổng chiều rộng thoát nước lớn hơn 3 m;
- e) Trạm bơm lớn, trạm bơm vừa;
- g) Kè lớn.

(Các công trình thủy lợi do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý được nêu cụ thể tại phụ lục I, II, III, IV kèm theo quy định này).

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý các công trình:

- a) Kênh vừa, kênh nhỏ;
- b) Bờ bao vừa, bờ bao nhỏ;
- c) Đập lớn, cống dưới đập lớn (trừ các đập, cống dưới đập được quy định tại Điểm d, Khoản 1 Điều này); đập vừa, đập nhỏ, cống dưới đập vừa, cống dưới đập nhỏ;
- d) Cống hở nhỏ có tổng chiều rộng thoát nước từ 3 m trở xuống;

đ) Trạm bơm nhỏ;

e) Kè vừa, kè nhỏ.

3. Theo phân cấp quản lý, đối với các công trình thủy lợi có quy mô nhỏ, Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cho Tổ chức thủy lợi cơ sở trực tiếp quản lý, khai thác. Trường hợp địa phương chưa có Tổ chức thủy lợi cơ sở thì Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý, khai thác trong thời gian chờ thành lập Tổ chức thủy lợi cơ sở.

Điều 6. Thẩm quyền phê duyệt quy trình vận hành công trình thủy lợi

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy trình vận hành các công trình thủy lợi do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt quy trình vận hành các công trình thủy lợi trên địa bàn, trừ công trình được quy định tại Khoản 1 Điều này và các công trình thủy lợi có quy mô nhỏ.

3. Các tổ chức, cá nhân được cấp thẩm quyền giao khai thác công trình thủy lợi, thì cấp nào giao khai thác sẽ do cấp đó phê duyệt quy trình vận hành các công trình.

Điều 7. Trách nhiệm lập và thẩm quyền phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi

1. Tổ chức, cá nhân được giao khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm lập phương án bảo vệ công trình thủy lợi, trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, phê duyệt. Trừ các công trình thủy lợi có quy mô nhỏ do tổ chức, cá nhân tự quyết định phương án bảo vệ.

2. Tổ chức, cá nhân được giao khai thác công trình thủy lợi, có trách nhiệm tổ chức thực hiện phương án bảo vệ công trình thủy lợi đã được phê duyệt.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn, trừ công trình được quy định tại Khoản 3 Điều này và các công trình thủy lợi có quy mô nhỏ.

5. Các tổ chức, cá nhân được cấp thẩm quyền giao khai thác công trình thủy lợi, thì cấp nào giao khai thác sẽ do cấp đó phê duyệt phương án bảo vệ công trình.

Điều 8. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

1. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bao gồm công trình và vùng phụ cận. Vùng phụ cận được quy định như sau:

a) Đối với kênh (kênh chìm)

- Kênh lớn: Tính từ chân mái ngoài của kênh (tức là từ mép kênh) trở ra phía đồng từ 06 - 08m;

- Kênh vừa: Tính từ chân mái ngoài trở ra phía đồng từ 04 - 06m;

- Kênh nhỏ: Tính từ chân mái ngoài trở ra phía đồng từ 02 - 04m.

b) Đối với bờ bao thủy lợi

- Bờ bao lớn: Tính từ chân bờ bao về phía kênh tối thiểu là 08m và về phía đồng không nhỏ hơn khoảng cách lưu không của bờ bao;

- Bờ bao vừa: Tính từ chân bờ bao về phía kênh tối thiểu là 06m và về phía đồng không nhỏ hơn khoảng cách lưu không của bờ bao;

- Bờ bao nhỏ: Tính từ chân bờ bao về phía kênh tối thiểu là 04m và về phía đồng không nhỏ hơn khoảng cách lưu không của bờ bao.

c) Đối với đập

- Đập lớn: Tính từ chân đập trở ra mỗi phía 20m (đối với đập đất); tính từ phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía 20m (đối với đập kiên cố hóa);

- Đập vừa: Tính từ chân đập trở ra mỗi phía 10m (đối với đập đất); tính từ phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía 10m (đối với đập kiên cố hóa);

- Đập nhỏ: Tính từ chân đập trở ra mỗi phía 5m (đối với đập đất); tính từ phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía 5m (đối với đập kiên cố hóa).

d) Đối với cống hở

- Cống lớn: Tính từ phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía 50m;

- Cống vừa: Tính từ phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía 20m;

- Cống nhỏ: Tính từ phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía 10m.

đ) Đối với trạm bơm

- Trạm bơm không có hàng rào: Tính từ phạm vi sử dụng đất của trạm bơm cộng thêm hành lang ra bốn phía, mỗi phía là 03 m;

- Trạm bơm có hàng rào: Tính từ hàng rào trở ra bốn phía, mỗi phía là 03 m.

e) Đối với kè

- Kè lớn: Tính từ phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía 50m;

- Kè vừa: Tính từ phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía 30m;

- Kè nhỏ: Tính từ phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía 20m.

2. Đối với những công trình thủy lợi có vùng phụ cận trùng lặp với các công trình hạ tầng kỹ thuật khác: Phải có sự thỏa thuận giữa các ngành có liên quan để xác định vùng phụ cận và phạm vi bảo vệ công trình.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của các sở, ngành tỉnh trong việc quản lý, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Là cơ quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức và thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về quản lý, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh;

b) Có trách nhiệm xây dựng kế hoạch duy tu, bảo dưỡng các công trình thủy lợi

được phân cấp và tổng hợp kế hoạch duy tu, bảo dưỡng các công trình thủy lợi hàng năm, giai đoạn trên địa bàn tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định;

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng và chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chính sách về quản lý, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi;

d) Tổ chức lập, thực hiện các dự án đầu tư bổ sung, hoàn thiện, nâng cấp công trình, hệ thống công trình thủy lợi;

đ) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt và chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch và dự án đầu tư bổ sung, hoàn thiện, nâng cấp công trình, hệ thống công trình thủy lợi;

e) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy trình vận hành, phương án bảo vệ công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý; quyết định theo thẩm quyền hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định biện pháp xử lý trong trường hợp công trình thủy lợi có nguy cơ xảy ra sự cố; chỉ đạo điều hòa, phân phối nước trong trường hợp xảy ra hạn hán;

g) Tổ chức thanh tra chuyên ngành về vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi, phối hợp với địa phương có liên quan giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực quản lý, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi;

h) Đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khai thác, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi; tổ chức nghiên cứu khoa học, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào việc vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi, đào tạo cán bộ, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi;

i) Phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc thành lập các đơn vị khai thác, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

2. Các sở, ban, ngành liên quan

a) Sở Giao thông vận tải phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức xây dựng, đầu tư hệ thống giao thông đồng bộ với công trình, hệ thống công trình thủy lợi để đảm bảo yêu cầu cấp, thoát nước và phục vụ giao thông thủy, bộ;

b) Sở Xây dựng phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương liên quan trong công tác lập, thẩm định quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh có lồng ghép và xem xét đến hệ thống cấp thoát nước, hệ thống thủy lợi đảm bảo theo quy định;

c) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc lập phương án khai thác, sử dụng bảo vệ tài nguyên nước;

d) Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp kế hoạch đầu tư cho các dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi từ các nguồn vốn đầu tư phát triển của nhà nước trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định đầu tư;

đ) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn các địa phương, tổ chức, cá nhân đánh giá đúng tài sản đối với từng công trình, hệ thống

công trình thủy lợi tại thời điểm bàn giao cho công tác quản lý khai thác; hướng dẫn cụ thể công tác bàn giao tài sản, vốn theo đúng quy định của pháp luật; xem xét và bố trí kinh phí sự nghiệp thủy lợi, kinh phí hỗ trợ từ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, kinh phí phòng chống thiên tai, hạn, mặn, nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư và các nguồn vốn tài trợ khác trên cơ sở tổng hợp kế hoạch từ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các huyện, thị xã, thành phố trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

e) Sở Nội vụ chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc thành lập đơn vị khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trong việc quản lý, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Tổ chức lập, phê duyệt hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt thực hiện các dự án đầu tư bổ sung, nâng cấp, hoàn thiện công trình, hệ thống công trình thủy lợi;

b) Lập kế hoạch duy tu, bảo dưỡng các công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý theo năm, giai đoạn gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp theo quy định;

c) Báo cáo tình hình hoạt động quản lý, khai thác, vận hành và bảo vệ các công trình thủy lợi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn định kỳ hàng tuần, tháng, quý, năm, hoặc đột xuất khi có yêu cầu;

d) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật liên quan đến hoạt động quản lý, khai thác, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi;

đ) Phối hợp với các sở, ngành tỉnh có liên quan, thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về quản lý, khai thác, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi thuộc địa bàn quản lý;

e) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xử lý các trường hợp công trình thủy lợi có nguy cơ xảy ra sự cố, điều hòa, phân phối nước trong trường hợp xảy ra hạn hán;

g) Phối hợp với các sở, ngành liên quan trong việc thành lập các đơn vị khai thác, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn;

h) Tổ chức thanh, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về khai thác, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Xây dựng kế hoạch quản lý, khai thác, quy trình vận hành, phương án bảo vệ các công trình thủy lợi được giao;

b) Đề xuất cấp thẩm quyền đầu tư bổ sung, hoàn thiện, nâng cấp các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất trên địa bàn quản lý;

c) Tham gia thanh, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về khai thác, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn;

d) Phối hợp với các đơn vị liên quan trong giải quyết sự cố trong hoạt động quản lý, khai thác, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi, điều hòa, phân phối nước

trong trường hợp xảy ra hạn hán;

đ) Giám sát việc thực hiện kế hoạch khai thác, quy trình vận hành, phương án bảo vệ các công trình thủy lợi do Tổ chức thủy lợi cơ sở quản lý trên địa bàn.

Điều 11. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn kinh phí thực hiện việc quản lý, khai thác, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi bao gồm các nguồn sau:

- a) Kinh phí sự nghiệp hàng năm do ngân sách nhà nước cấp;
- b) Kinh phí từ nguồn thu sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, dịch vụ thủy lợi khác;
- c) Ngân sách nhà nước cấp cho việc duy tu, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, khôi phục công trình thủy lợi do bị thiên tai phá hoại;
- d) Các khoản thu từ khai thác tổng hợp công trình thủy lợi và các nguồn vốn hợp pháp khác.

2. Các đơn vị quản lý, khai thác các công trình thủy lợi được tự chủ trong việc sử dụng kinh phí để cân đối chi phí hoạt động hàng năm, bao gồm các chi phí quản lý, vận hành, bảo vệ, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, kiên cố hoá công trình thủy lợi do đơn vị quản lý theo quy định hiện hành, sau khi được cơ quan có thẩm quyền giao kế hoạch, dự toán, kinh phí hoạt động hàng năm.

3. Việc cấp phát, thanh toán, quyết toán kinh phí hoạt động của các đơn vị được giao quản lý, khai thác công trình thủy lợi theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn hiện hành. /.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Trần Hoàng Tự

Phụ lục I

CÁC TUYẾN KÊNH DO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số: 19 /2018/QĐ-UBND ngày 29 / 10 /2018 của UBND tỉnh)

STT	Tuyến kênh	Điểm khởi đầu/kết thúc	L (m)	B (m)		F (trước, tiêu) (ha)
				Đáy	Mặt	
	Tổng số: 56 tuyến kênh		498.441			206.171
I	THÀNH PHỐ VĨNH LONG		23.920			6.450
1	Rạch Cái Da Lớn	Từ QL1A đến ranh Tỉnh Đồng Tháp	2.600	9,0	23,5	1.400
2	Rạch Cái Đôi Lớn	Từ sông Tiền đến rạch Đường Cày	5.100	20,0	40,0	1.200
3	Rạch Cái Côn đến rạch Bà Điều	Từ Vàm Xếp Ông Thiệt đến sông Cái Cam	7.300	10,0	25,0	800
4	Sông Cái Cam	Từ sông Cổ Chiên đến ranh xã Tân Hạnh, từ rạch Bà Điều đến kênh Ông Me Nhỏ	8.920	35,0	60,0	3.050
II	HUYỆN LONG HỒ		69.171			30.529
5	Kênh Đới Hồ + k.Bảo Khê	Từ ranh phường 8 đến rạch Ông Me Nhỏ	10.430	22,5	35,0	4.000
6	Rạch Ông Me Lớn + r.Ông Me Nhỏ	Từ sông Long Hồ đến giáp ranh Đồng Tháp	11.800	15,0	32,5	7.000
7	Rạch Cái Cao	Từ sông Long Hồ đến k.Ông Vệ	7.620	18,0	28,0	5.400
8	Rạch Xã Tàu Sốc Tro	Từ ranh Đồng Tháp đến k.Cừm Nga	6.810	20,0	32,5	4.400
9	Sông Long Hồ	Từ bến chợ Phường 1 đến sông Cái Cao với sông Hòa Tịnh TT.Long Hồ	8.500	40,0	75,0	1.200
10	Rạch Cái Tài - Tức Nở	Từ cầu Bà Vú đến cầu Tắt Cát-Cầu Ngang	3.900	10,0	30,0	1.000
11	Rạch Bà Vú - Ngã Tắc Rạch Chùa	Từ cầu Bà Vú đến sông Cổ Chiên	4.361	10,0	34,0	1.400
12	Sông Tức Nở + sông Hòa Ninh	Từ Vàm Giang đến sông Tiền	5.250	30,0	60,0	1.500
13	Kênh Muơng Lộ	Từ sông Cổ Chiên đến sông Tiền	5.750	40,0	50,0	3.400
14	Kênh Cái Muối	Từ kênh Muơng Lộ đến sông Cổ Chiên	4.750	17,0	32,0	1.229
III	HUYỆN MANG THẮT		47.750			25.692
15	Rạch Lung - Rạch Bà Phong	Từ Sông Măng Thít - rạch Cái Sao	7.250	40,0	65,0	5.300
16	Sông Tân Quy	Từ Sông Măng Thít - Tỉnh lộ 32	10.200	45,0	60,0	5.500
17	Kênh Thầy Cai - rạch Cái Nhum	Từ Sông Cổ Chiên - Sông Măng Thít	10.000	40,0	46,0	5.300
18	Kênh Cái Kè - rạch Phú Hội	Từ Sông Cổ Chiên - Rạch Cái Nhum	7.500	38,0	40,0	3.596
19	Rạch Cái Lóc - Cái Nứa	Từ Sông Cổ Chiên - Sông Long Hồ	6.300	43,0	46,0	2.570
20	Rạch Cái Ngay - Vời Voi	Từ Sông Cổ Chiên - Sông Long Hồ	6.500	39,0	43,0	3.426
IV	HUYỆN VŨNG LIÊM		50.850			19.200
21	Sông Vũng Liêm	Từ sông Cổ Chiên	14.750	30,0	70,0	9.000
22	Rạch Bung Trường	Từ sông Vũng Liêm	8.000	18,5	22,5	2.000
23	Kênh Ngã Chánh	Từ sông Vũng Liêm đến K.Trà Ngoa	8.750	20,0	30,0	2.500

STT	Tuyến kênh	Điểm khởi đầu/kết thúc	L (m)	B (m)		F (tưới, tiêu) (ha)
				Đáy	Mặt	
24	Rạch Mây Túc	Từ rạch Giồng Tròn	9.100	25,0	35,0	2.700
25	Kênh Ngã Hậu	Từ rạch Mây Túc đến K.Trà Ngoa	10.250	16,0	25,0	3.000
V	HUYỆN TAM BÌNH		95.805			56.100
26	Sông Cái Ngang	Từ sông Măng đến cầu Ba Càng	20.000	11,0	45,0	13.000
27	Sông Ba Càng + Kênh Chà Và	Từ sông Măng đến ranh Long Hồ	20.685	15,0	40,0	10.500
28	Kênh Bảo Kê	Từ ranh Long Hồ đến kênh Ba Càng	4.250	10,0	30,0	1.800
29	Kênh Xáng	Từ UBND xã Tân Phú đến sông Măng	13.375	10,0	35,0	6.000
30	Kênh Chà Và	Từ ranh Bình Minh đến UBND xã Tân Phú	3.125	20,0	45,0	2.000
31	Kênh Giáp Nước	Từ kênh Cái Ngang đến ranh Long Hồ	5.000	8,0	38,0	2.800
32	Kênh Ông Nam	Từ sông Măng đến cầu Cống	7.500	3,5	9,0	3.000
33	Kênh Sóc Tro + Đường Trâu	Giao sông Măng Thít với kênh Cái Sơn và kênh Còng Cọc (ngã 3 Còng Cọc)	9.000	6,0	30,0	6.000
34	Kênh Ba Phổ + Tổng Hưng	Từ sông Măng đến kênh Bình Phú	8.870	8,0	35,0	5.000
35	Kênh Ông Đệ	Từ sông Măng đến kênh Ông Cờ	4.000	15,0	50,0	6.000
VI	TX BÌNH MINH		47.250			16.200
36	Kênh Cái Vồn	Từ ngã ba Vàm Tắt Chà Và - ranh Tam Bình	12.250	45,0	75,0	6.000
37	Kênh Hai Quý - Từ Tài	Sông Hậu - ranh Đồng Tháp	10.750	25,0	30,0	3.000
38	Kênh Vàm Tắt - Cái Vồn - Tầm Vu	Từ sông Hậu - Mười Thới	20.500	34,0	46,0	4.200
39	Kênh Chà Và	Kênh Cái Vồn - ranh Tam Bình	3.750	54,0	61,0	3.000
VII	HUYỆN BÌNH TÂN		84.570			28.700
40	Kênh Đòn Dong	Kênh Trà Môn - kênh Tuổi Trẻ	7.125	8,0	10,0	5.000
41	Kênh Xã Khánh	Kênh Trà Môn - kênh Tuổi Trẻ	7.375	16,0	22,0	6.000
42	Kênh Huyện Hàm	Kênh Trà Môn - kênh 30/4	8.875	20,0	26,0	3.000
43	Kênh Bờ Dông - Mười Thới	Kênh Trà Môn - kênh 30/4	9.875	37,0	42,0	2.800
44	Kênh Phó Chất - Giáo Mẹo	Kênh Chà Và - ranh Tam Bình	7.250	21,0	26,0	2.000
45	Kênh Khoáng Tiết - kênh Mới	Kênh Cái Vồn - ranh Đồng Tháp	8.570	20,0	27,0	1.400
46	Kênh Trà Môn	Sông Hậu - Kênh Xã Hời	13.750	32,0	36,0	2.000
47	Kênh Chú Bền - Cầu Dựng	Kênh Trà Môn - ranh Đồng Tháp	10.125	32,0	37,0	1.500
48	Kênh Xã Hời	Kênh Trà Môn - ranh Đồng Tháp	8.375	13,5	15,5	3.000
49	Kênh Sông Sếp	Sông Hậu - ranh Đồng Tháp	3.250	37,0	42,0	2.000
VIII	HUYỆN TRÀ ÔN		79.125			23.300
50	Kênh Trà Ngoa	Từ sông Măng - Ngã Chánh	14.900	16,0	40,0	4.000
51	kênh Cà cá - Ranh Tổng	Từ sông Măng - Kênh Trà Ngoa	15.500	25,0	45,0	5.000
52	Kênh Trà Côn	Từ sông Măng - huyện Cầu Kè	13.750	10,0	23,0	4.400

STT	Tuyến kênh	Điểm khởi đầu/kết thúc	L (m)	B (m)		F (tuổi, tiêu) (ha)
				Đáy	Mặt	
53	Kênh Tân Dinh - La Ghì	Từ Sông Hậu - kênh Trà Côn	17.625	8,0	14,0	2.700
54	Kênh Sa Rày - rạch Bần	Từ sông Măng - kênh ranh Tổng	11.750	5,0	15,0	4.600
55	Kênh Mái Dầm	Từ sông Hậu	3.900	25,0	40,0	1.200
56	Kênh Xáng	Từ sông Hậu	1.700	50,0	80,0	1.400

* **Ghi chú:** Trường hợp phát sinh danh mục mới, căn cứ Quyết định ban hành Quy định phân cấp quản lý, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh của cấp thẩm quyền để tiến hành phân cấp quản lý, vận hành và bảo vệ công trình.

Phụ lục II

CÁC TUYẾN BỜ BAO DO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN QUẢN LÝ (Kèm theo Quyết định số: 19 /2018/QĐ-UBND ngày 29 / 10 /2018 của UBND tỉnh)

STT	Tuyến bờ bao	Điểm khởi đầu/kết thúc	Địa điểm	Chiều dài (m)	Diện tích bảo vệ (ha)
	Tổng số: 63 tuyến bờ bao			1.222.620	90.781
I	Ven sông chính			144.775	6.450
1	Sông Hậu	Từ ranh Đồng Tháp - vàm Trà Mòn	Bình Tân	19.275	400
2	Sông Hậu	Từ rạch Từ Tải - sông Đông Thành	TX.Bình Minh	19.500	450
3	Sông Tiền	Thuộc xã Tân Ngãi - Tân Hòa	TP.Vĩnh Long	8.000	100
4	Sông Cổ Chiên	Thuộc xã Chánh An - An Phước	Mang Thít	18.000	500
5	Sông Măng (2 bờ)	Từ sông Cổ Chiên - sông Hậu	Mang Thít - Vũng Liêm - Tam Bình - Trà Ôn	80.000	5.000
II	Ven kênh trục			288.640	20.463
1	Kênh Xã Tàu Sóc Tro	Từ ranh Đồng Tháp - sông Trà Ôn	Long Hồ - Tam Bình	38.300	2.500
2	Kênh Cần Thơ - Huyện Hàm	Từ ranh Đồng Tháp - sông Hậu	Bình Tân	20.000	1.000
3	Kênh Nha Mân - Từ Tải	Từ ranh Đồng Tháp - Quốc Lộ 54	TX.Bình Minh- Bình Tân	20.300	1.500
4	Kênh Xẻo Mát-Cái Vồn	Từ ranh Đồng Tháp - sông Hậu	TX.Bình Minh- Bình Tân	31.200	2.150
5	Rạch Cái Cao - Giáp Nước	Từ sông Long Hồ - kênh Quan Vệ	Long Hồ - Tam Bình	16.240	1.500
6	Sông Long Hồ	Từ sông Cổ Chiên - rạch Cái Cao	TP.Vĩnh Long - Long Hồ	10.600	600
7	Kênh Mương Lộ	Từ sông Cổ Chiên - sông Tiền	Long Hồ	11.500	1.000
8	Kênh Thầy Cai - rạch Cái Nhum	Từ Sông Cổ Chiên - Sông Măng Thít	Mang Thít	21.000	1.500
9	Rạch Hòa Mỹ	Từ Sông Cổ Chiên - Sông Long Hồ	Mang Thít	14.000	1.713
10	Sông Vũng Liêm - Bung Trường- Ngã Chánh	Từ sông Cổ Chiên - Quốc lộ 53	Vũng Liêm	30.500	2.000
11	Sông Cái Ngang	Từ sông Măng - cầu Ba Càng	Tam Bình	30.000	2.000
12	Kênh Chà Và Lớn	Từ ranh Bình Minh - UBND xã Tân Phú	TX.Bình Minh- Tam Bình	15.000	1.000
13	Kênh Trà Ngoa	Từ sông Măng - Ranh Trà Vinh	Vũng Liêm- Trà Ôn	30.000	2.000
III	Ven các cù lao			98.600	4.270
1	Cù lao 4 xã Long Hồ	Sông Tiền - Sông Cổ Chiên	Long Hồ	23.000	2.500
2	Cù lao Dài	Sông Cổ Chiên	Vũng Liêm	35.000	1.100
3	Cù lao Lục Sỹ Thành- Phú Thành	Sông Hậu	Trà Ôn	30.000	600

STT	Tuyến bờ bao	Điểm khởi đầu/kết thúc	Địa điểm	Chiều dài (m)	Diện tích bảo vệ (ha)
4	Cồn Sừng	Rạch Cái Tranh - sông Hậu	TX.Bình Minh-Tam Bình	3.600	70
5	Cồn Tích Phước		Trà Ôn	7.000	
IV	Ven kênh cấp 1			690.605	59.598
1	Rạch Cái Da Lớn	Từ QL1A - ranh Tỉnh Đồng Tháp	TP.Vĩnh Long:	5.300	700
2	Rạch Cái Đôi Lớn	Từ sông Tiền - rạch Đường Cây	TP.Vĩnh Long:	10.100	600
3	Rạch Cái Côn đến rạch Bà Điều	Từ Vàm Xếp Ông Thiệt - sông Cái Cam đến rạch Bà Điều	TP.Vĩnh Long:	11.000	400
4	Sông Cái Cam	Từ sông Cỏ Chiên - ranh xã Tân Hạnh	TP.Vĩnh Long:	18.500	700
5	Kênh Đới Hồ + k.Bảo Kê	Từ ranh F8 - rạch Ông Me Nhỏ	Long Hồ	21.000	2.000
6	Rạch Ông Me Lớn + r.Ông Me Nhỏ	Từ sông Long Hồ - giáp ranh Đồng Tháp	Long Hồ	29.600	3.500
7	Rạch Cái Tài - Tức Nở	Từ cầu Bà Vú - cầu Tất Cát - Cầu Ngang	Long Hồ	14.000	500
8	Rạch Bà Vú - Ngã Tắc - Rạch Chùa	Từ cầu Bà Vú - sông Cỏ Chiên	Long Hồ	11.000	700
9	Sông Tức Nở + sông Hòa Ninh	Từ Vàm Giang - sông Tiền	Long Hồ	18.000	750
10	Kênh Cái Muối	Từ kênh Mương Lộ - sông Cỏ Chiên	Long Hồ	17.000	615
11	Rạch Lung - Rạch Bà Phong	Từ Sông Măng Thít - rạch Cái Sao	Mang Thít:	30.720	2.650
12	Sông Tân Quy	Từ Sông Măng Thít - Đường tỉnh 903	Mang Thít:	23.000	2.750
13	Kênh Cái Kê - rạch Phú Hội	Từ Sông Cỏ Chiên - Rạch Cái Nhum	Mang Thít:	22.000	1.798
14	Rạch Cái Lóc - Cái Nứa	Từ Sông Cỏ Chiên - Sông Long Hồ	Mang Thít:	19.200	1.285
15	Kênh Ngã Hậu - Mây Tức	Từ rạch Mây Tức - K.Trà Ngoa	Vũng Liêm	38.700	1.500
16	Cồn Thanh Long	Sông Cỏ Chiên	Vũng Liêm	3.000	50
17	Kênh Bảo Kê	Từ ranh Long Hồ - kênh Ba Càng	Tam Bình	12.000	900
18	Kênh Xáng	Từ UBND xã Tân Phú - sông Măng	Tam Bình	13.375	3.000
19	Kênh Ông Nam	Từ sông Măng - cầu Cống	Tam Bình	14.610	1.500
20	Kênh Ba Phố + Tổng Hưng	Từ sông Măng - kênh Bình Phú	Tam Bình	17.600	2.500
21	Kênh Ông Đệ	Từ sông Măng - kênh Ông Cờ	Tam Bình	8.000	3.000
22	Kênh Cái Vồn	Từ ngã ba Vàm Tất Chà Và - ranh Tam Bình	TX.Bình Minh	12.250	2.500
23	Kênh Vàm Tất - Cái Vồn - Tầm Vu	Từ sông Hậu - Mười Thới	TX.Bình Minh	20.500	3.000
24	Kênh Chà Và lớn	Kênh Cái Vồn - ranh Tam Bình	TX.Bình Minh	7.500	1.500
25	Kênh Phó Chất - Giáo Mẹo	Kênh Chà Và - ranh Tam Bình	TX.Bình Minh	14.500	1.400
26	Kênh Khoáng Tiết - kênh Mới	Kênh Cái Vồn - ranh Đồng Tháp	TX.Bình Minh	18.570	1.500
27	Kênh Trà Mơn	Sông Hậu - Kênh Xã Hời	Bình Tân	27.750	2.100
28	Kênh Chú Bền - Cầu Dựng	Kênh Trà Mơn - ranh Đồng Tháp	Bình Tân	21.360	1.500
29	Kênh Xã Khánh	Kênh Trà Mơn - kênh Tuổi Trẻ	Bình Tân	15.520	700

STT	Tuyến bờ bao	Điểm khởi đầu/kết thúc	Địa điểm	Chiều dài (m)	Diện tích bảo vệ (ha)
30	Kênh Xã Hời	Kênh Trà Môn - kênh Tuổi Trẻ	Bình Tân	18.000	1.000
31	Kênh Đồn Dong	Kênh Trà Môn - kênh Tuổi Trẻ	Bình Tân	14.500	750
32	Kênh Bờ Dông - Mười Thới	Kênh Trà Môn - kênh Tuổi Trẻ	Bình Tân	22.360	1.500
33	Kênh Sông Sếp	Sông Hậu - ranh Đồng Tháp	Bình Tân	6.500	1.000
34	kênh Cái Cá - Ranh Tổng	Từ sông Măng - Kênh Trà Ngoa	Trà Ôn	33.400	2.500
35	Kênh Trà Côn	Từ sông Măng - huyện Cầu Kè	Trà Ôn	24.280	2.200
36	Kênh Tân Dinh - La Ghi	Từ Sông Hậu - kênh Trà Côn	Trà Ôn	34.000	1.350
37	Kênh Sa Rày - rạch Bần	Từ sông Măng - kênh ranh Tổng	Trà Ôn	22.110	2.300
38	Kênh Mái Dầm	Từ sông Hậu	Trà Ôn	9.400	600
39	Kênh Xáng Ngay - Xáng Xéo	Từ sông Hậu - sông Hậu	Trà Ôn	3.400	700
40	Cồn Tích Khánh	Từ sông Hậu	Trà Ôn	7.000	100

*** Ghi chú:** Trường hợp phát sinh danh mục mới, căn cứ Quyết định ban hành Quy định phân cấp quản lý, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh của cấp thẩm quyền để tiến hành phân cấp quản lý, vận hành và bảo vệ công trình.

Phụ lục III

CÁC CÔNG HỒ DO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số: 19 /2018/QĐ-UBND ngày 29 / 10 /2018 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình	Địa điểm	Quy mô công trình		Năm đầu tư	Diện tích phục vụ (ha)
			B cửa (m)	Cao trình đáy (m)		
1	Sáu Luốc	Xã Trung Chánh, huyện Vũng Liêm	3,2	-2	2002	90
2	Tư Ty	Xã Trung Ngãi, huyện Vũng Liêm	3,2	-1,8	2007	150
3	Đập Giông	Xã Trung Ngãi, huyện Vũng Liêm	3,2	-1,8	2007	150
4	Cống Nàng Âm	Xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm	20,0	-4	2007	2.790
5	Ba Thanh	Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm	3,4	-1,6	2015	350
6	Bà Vại	Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm	3,4	-1,6	2015	300
7	Đồn II	Xã Hòa Lộc, huyện Tam Bình	3,3	-1,8	2014	450
8	Rạch Đình-Bến xe	Xã Ngãi Tứ, huyện Tam Bình	4,0	-1,6	2015	350
9	Kênh Đào	Xã Hựu Thành, huyện Trà Ôn	3,3	-1,6	2015	250

* **Ghi chú:** Trường hợp phát sinh danh mục mới, căn cứ Quyết định ban hành Quy định phân cấp quản lý, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh của cấp thẩm quyền để tiến hành phân cấp quản lý, vận hành và bảo vệ công trình.

Phụ lục IV

CÁC TUYẾN KÈ DO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số: 19 /2018/QĐ-UBND ngày 29/ 10/2018 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình	Địa điểm đầu tư	Chiều dài kè (m)	Tình trạng sau khi hoàn thành	Năm đầu tư
	Tổng: 07 tuyến kè		12.689,7		
1	Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên (khu vực Phường 1, TPVL)	Phường 1, TP.Vĩnh Long	643,0	Sửa chữa lại PD 5, 6 vào năm 2006	1997-2000
2	Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên (khu vực Phường 5, TPVL)	Phường 5, TP.Vĩnh Long	719,0		2005-2009
3	Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên (từ cầu Cái Cá đến cầu Mỹ Thuận)	Phường 1, 2, 5, 9, xã Trường An, Tân Ngãi, Tân Hòa	9.075,0	(L=10.775m, đã thực hiện: 9.075m, đang thi công phần bổ sung: 1.700m	2009-2017
4	Kè thị trấn Cái Nhum	Thị trấn Cái Nhum	750,0	Thuộc dự án thủy lợi Nam MT gđ 1	2005
5	Kè thị trấn Trà Ôn (Khu 1, thị trấn Trà Ôn)	Thị trấn Trà Ôn	680,0	Duy tu năm 2010	1998-2000
6	Kè thị trấn Tam Bình	Thị trấn Tam Bình	298,7	(L= 1.173,6m, đã thực hiện 298,7 m, 12,108 tỷ đồng)	2009
7	Kè thị trấn Cái Vồn	Thị trấn Cái Vồn	524,0		2008-2009

* **Ghi chú:** Trường hợp phát sinh danh mục mới, căn cứ Quyết định ban hành Quy định phân cấp quản lý, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh của cấp thẩm quyền để tiến hành phân cấp quản lý, vận hành và bảo vệ công trình.